

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 4/2019.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 4/2019 đạt 3.111 triệu USD tăng 4% so với tháng 3/2019 và tăng 12,4% so với cùng kỳ. Trong đó: KNXK (KNXK) tháng 4/2019 đạt 1.685 triệu USD tăng 4,22% so với tháng 3/2019 và tăng 12% so với cùng kỳ, khối FDI ước đạt 1.430 triệu USD (chiếm 84,8%) tăng 4,43% so với cùng kỳ. KNNK (KNNK) tháng 4/2019 đạt 1.426 triệu USD tăng 3,64% so với tháng 3/2019 và tăng 12,8% so với cùng kỳ, khối FDI ước đạt 1.239 triệu USD (chiếm 86,8%) tăng 3,88% so với cùng kỳ. Xuất siêu tháng 4/2019 đạt 258 triệu USD.

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 11.284 triệu USD (chiếm khoảng 7% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), tăng 4,58% so với cùng kỳ, trong đó: KNXK ước đạt 6.122 triệu USD (chiếm khoảng 7,8% cả nước), tăng 5,82% so với cùng kỳ, khối FDI ước đạt 5.196 triệu USD (chiếm 85%) tăng 6% so với cùng kỳ. KNNK ước đạt 5.161 triệu USD (chiếm khoảng 6,5% cả nước) tăng 3,14% so với cùng kỳ, khối FDI ước đạt 4.444 triệu USD (chiếm 86%), tăng 3,36% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, xuất siêu đạt 960 triệu USD.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

1. Giày dép các loại

KNXK mặt hàng giày dép tháng 4/2019 ước đạt 347,8 triệu USD (chiếm 20,6% tổng KNXK của tỉnh), tăng 4,25% so với tháng 3/2019 và tăng 22,4% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng giày dép các loại ở các thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 136,8 triệu USD (tăng 21,7%); Trung Quốc 48,6 triệu USD (tăng 23%); Bỉ 37 triệu USD (giảm 5,9%); Đức 20,6 triệu USD (tăng 39,2%); Anh 13 triệu USD (tăng 41,5%); Nhật Bản 11,6 triệu USD (tăng 155%); Hàn Quốc 8,8 triệu USD (tăng 64,5%); Canada 7,2 triệu USD (tăng 41,4%)...

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 KNXK các mặt hàng giày dép ước đạt 1.312 triệu USD (chiếm 21,44% tổng KNXK), tăng 18,34% so với cùng kỳ. KNXK giày dép các loại vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 500 triệu USD (tăng 11,4%); Trung Quốc 207 triệu USD (tăng 39%); Bỉ 144 triệu USD (tăng 13,4%); Đức 63 triệu USD (tăng 33%); Anh 53 triệu USD (tăng 14%); Nhật Bản 45 triệu USD (tăng 17,7%); Hàn Quốc 32 triệu USD (tăng 3,8%),...

2. Hàng dệt may

KNXXK hàng dệt may tháng 4/2019 ước đạt 176 triệu USD (chiếm 10,45% KNXXK của tỉnh), tăng 4,96% so với tháng 3/2019, tăng 18% so với cùng kỳ.

KNXXK hàng dệt may tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 71,4 triệu USD (tăng 25%); Nhật Bản 18,3 triệu USD (tăng 16%); Pháp 9,6 triệu USD (tăng 15%); Hàn Quốc 8,7 triệu USD (tăng 84,6%); Campuchia 8,1 triệu USD (tăng 59%); Trung Quốc 7,7 triệu USD (tăng 28%); Indonesia 5,9 triệu USD (tăng 32,5%); Hà Lan 3,7 triệu USD (giảm 23,6%); Thái Lan 4,8 triệu USD (tăng 77%); Đức 4,2 triệu USD (tăng 64%); Bỉ 4 triệu USD (giảm 30%).

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 KNXXK hàng dệt may ước đạt 644 triệu USD (chiếm 10,5% KNXXK của tỉnh), tăng 4,54% so với cùng kỳ. KNXXK hàng dệt may vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 259 triệu USD (tăng 6,8%); Nhật Bản 68,7 triệu USD (tăng 1,6%); Pháp 36,8 triệu USD (tăng 1,9%); Hàn Quốc 32 triệu USD (tăng 9,7%); Campuchia 31 triệu USD (tăng 30%); Trung Quốc 28 triệu USD (tăng 20%); Indonesia 23 triệu USD (tăng 23%); Hà Lan 15,5 triệu USD (giảm 19%); Thái Lan 15,8 triệu USD (tăng 41%).

3. Xơ, sợi dệt các loại

KNXXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 4/2019 ước đạt 139,4 triệu USD (chiếm 8,28% KNXXK của tỉnh), tăng 6,73% so với tháng trước và tăng 6,78% so với cùng kỳ.

KNXXK xơ sợi dệt tháng 4/2019 vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 51 triệu USD (tăng 11%); Hàn Quốc 17,7 triệu USD (tăng 5%); Ấn Độ 9,8 triệu USD (giảm 2,9%); Thổ Nhĩ Kỳ 8,8 triệu USD (giảm 25%); Thái Lan 6,3 triệu USD (tăng 35,8%); Brazil 5,3 triệu USD (tăng 46,6%);...

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại ước đạt 502 triệu USD (chiếm 8,21% KNXXK của tỉnh), giảm 2,36% so với cùng kỳ. KNXXK xơ sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 179 triệu USD (tăng 4,5%); Hàn Quốc 67 triệu USD (giảm 7,68%); Ấn Độ 36 triệu USD (giảm 8,68%); Thổ Nhĩ Kỳ 32 triệu USD (giảm 20%); Thái Lan 23 triệu USD (tăng 28%); Brazil 18 triệu USD (tăng 2,37%);...

4. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

KNXXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 4/2019 đạt 136,8 triệu USD (chiếm 8,1% KNXXK của tỉnh), tăng 4,5% so với tháng 3/2019 và tăng 27,9% so với cùng kỳ.

KNXXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tại các thị trường chủ yếu tháng 4/2019 như sau: Hoa Kỳ 29 triệu USD (tăng 49%); Nhật Bản 15,6 triệu USD (tăng 44%); Philippines 10,2 triệu USD (tăng 11,54%); Trung Quốc 9,8 triệu USD (tăng 57%); Hồng Kông 7 triệu USD (giảm 7%); Hàn Quốc 7,1 triệu USD (tăng 96,6%); Thái Lan 5,9 triệu USD (tăng 20%); Hà Lan 5 triệu

USD (giảm 4,24%); Đức 4,2 triệu USD (giảm 11,8%); Slovenia 3,1 triệu USD (tăng 11,34%);...

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng đạt 491 triệu USD (chiếm 8% KNXXK của tỉnh) tăng 17,73% so với cùng kỳ. KNXXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 107,5 triệu USD (tăng 39%); Nhật Bản 57,5 triệu USD (tăng 18,87%); Philipines 36,6 triệu USD (tăng 4,79%); Trung Quốc 34 triệu USD (tăng 22%); Hồng Kông 26,6 triệu USD (tương đương với cùng kỳ); Hàn Quốc 24,6 triệu USD (tăng 70%); Thái Lan 22,8 triệu USD (tăng 17%); Hà Lan 18,7 triệu USD (tương đương với cùng kỳ);...

5. Gỗ & sản phẩm gỗ

KNXXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 4/2019 ước đạt 128,7 triệu USD (chiếm 7,64% KNXXK của tỉnh), tăng 3,37% so với tháng 3/2019, tăng 18% so với cùng kỳ. KNXXK vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 80,6 triệu USD (tăng 20,7%); Hàn Quốc 16,8 triệu USD (tăng 16,9%); Nhật Bản 13,6 triệu USD (tăng 34,8%); Australia 2,8 triệu USD (giảm 12,5%); Anh 2,2 triệu USD (giảm 20%); Canada 2,2 triệu USD (giảm 22,4%);...

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 443 triệu USD (chiếm 7,24% KNXXK), tăng 12% so với cùng kỳ. KNXXK gỗ và sản phẩm gỗ vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 278 triệu USD (tăng 19,5%); Hàn Quốc 55,5 triệu USD (tăng 9,2%); Nhật Bản 46 triệu USD (tăng 17,6%); Australia 10,7 triệu USD (giảm 8,8%); Anh 8,8 triệu USD (giảm 22,7%); Canada 8,7 triệu USD (giảm 22,7%);...

6. Cà phê

KNXXK cà phê tháng 4/2019 ước đạt 30 triệu USD (chiếm 1,8% KNXXK của tỉnh), tăng 8,8% so với tháng 3/2019 và giảm 19,4% so với cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu tháng 4/2019 ước đạt 20 ngàn tấn, tăng 8,8% so với tháng 3/2019, giảm 4,22% so với cùng kỳ. KNXXK cà phê tháng 4/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Italia 5,6 triệu USD; Đức 5,7 triệu USD; Hoa Kỳ 5,5 triệu USD; Bỉ 2,1 triệu USD; Algeria 1,6 triệu USD; Tây Ban Nha 1,2 triệu USD; Pháp 1 triệu USD; ...

Giá cà phê xuất khẩu tháng 4/2019 bình quân ước đạt 1.501 USD/tấn, tương đương với tháng trước, giảm 15,8% so với cùng kỳ. Trên thế giới, giá cà phê giảm do áp lực dư cung, thiếu sức cầu trong trung và dài hạn trên thị trường. Đồng Real Brazil giảm trở lại đã thúc đẩy người trồng cà phê nước này tăng bán, trong khi áp lực vụ mùa mới cũng bắt đầu gia tăng.

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 64,7 ngàn tấn giảm 25% so với cùng kỳ, chiếm khoảng 37,6% tổng lượng cà phê xuất khẩu của cả nước. Trị giá xuất khẩu cà phê đạt 98,8 triệu USD, chiếm 1,6% KNXXK của tỉnh, chiếm khoảng 33% trị giá xuất khẩu cà phê của cả nước và giảm 37,21% về giá trị so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Italia

18,4 triệu USD; Đức 16,4 triệu USD; Hoa Kỳ 15,5 triệu USD; Bỉ 9,6 triệu USD; Algeria 5,1 triệu USD; Tây Ban Nha 4,6 triệu USD; Pháp 3,1 triệu USD;...

7. Hạt điều nhân

KNXK hạt điều nhân tháng 4/2019 ước đạt 24,5 triệu USD (chiếm 1,46% KNXK của tỉnh), tăng 2,9% so với tháng 3/2019, giảm 163% so với cùng kỳ. Lượng hạt điều xuất khẩu tháng 4/2019 ước đạt 3,2 ngàn tấn, tăng 2,9% so với tháng 3/2019, tăng 8,1% so với cùng kỳ. KNXK hạt điều nhân tháng 4/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 7,8 triệu USD; Hoa Kỳ 6,5 triệu USD; Đức 1,6 triệu USD; Anh 1,3 triệu USD; Israel 1,2 triệu USD; Italia 0,4 triệu USD;...

Giá hạt điều xuất khẩu tháng 4/2019 bình quân ước đạt 7.543 USD/tấn, giảm 4,8% so với tháng 3/2019, giảm 22,6% so với cùng kỳ.

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, sản lượng hạt điều xuất khẩu ước đạt 10,6 ngàn tấn, giảm 2,8% so với cùng kỳ. Lượng hạt điều xuất khẩu của tỉnh chiếm khoảng 10,2% lượng hạt điều xuất khẩu của cả nước. Giá trị xuất khẩu hạt điều 4 tháng đầu năm đạt 81,7 triệu USD, chiếm 1,34% KNXK của cả tỉnh, giảm 24,5% so với cùng kỳ. Giá trị xuất khẩu hạt điều 4 tháng đầu năm của Đồng Nai chiếm khoảng 9,8% giá trị xuất khẩu điều của cả nước. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 28,2 triệu USD (chiếm 34,53%); Hoa Kỳ 22,6 triệu USD (chiếm 27,64%); Đức 4,4 triệu USD (chiếm 5,48%); Anh 3,9 triệu USD (chiếm 4,86%); Israel 2,6 triệu USD (chiếm 3,26%);...

8. Cao su

KNXK cao su tháng 4/2019 ước đạt 5,3 triệu USD (chiếm 0,32% KNXK của tỉnh), tăng 1,7% so với tháng 3/2019, tăng 89% so với cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu tháng 4/2019 ước đạt 3,7 ngàn tấn, tăng 1,7% so với tháng 3/2019, tăng 113% so với cùng kỳ. KNXK cao su tháng 4/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 3 triệu USD (chiếm 56%); Hàn Quốc 849 ngàn USD (chiếm 15,8%); Đức 500 ngàn USD (chiếm 9,3%); Đài Loan 313 ngàn USD (chiếm 5,8%); Thái Lan 171 ngàn USD (chiếm 3,2%);...

Giá cao su xuất khẩu tháng 4/2019 bình quân ước đạt 1.445 USD/tấn, tăng 6,3% so với tháng 3/2019, giảm 11,43% so với cùng kỳ. Giá cao su tăng do nguồn cung cao su được dự báo giảm khi Indonesia, Malaysia và Thái Lan, 3 quốc gia xuất khẩu cao su thiên nhiên lớn nhất thế giới, bắt đầu thực hiện kế hoạch hạn chế xuất khẩu từ ngày 01/4/2019. Bên cạnh đó, giá dầu thô tăng cũng là một yếu tố làm tăng giá cao su trong tháng.

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, sản lượng cao su xuất khẩu ước đạt 14,2 ngàn tấn (chiếm khoảng 3,1% lượng cao su xuất khẩu của cả nước), tăng 48% so với cùng kỳ. 04 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 20 triệu USD về trị giá (chiếm khoảng 3% trị giá xuất khẩu cao su của cả nước), tăng 87,7% về giá trị so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 10,7 triệu USD (chiếm 54,2%); Đức 2 triệu USD (chiếm 10,4%); Hàn Quốc 1,6 triệu USD

(chiếm 8,5%); Đài Loan 1,2 triệu USD (chiếm 6,3%); Hà Lan 880 ngàn USD (chiếm 4,4%);...

9. Hạt tiêu

KNXK hạt tiêu tháng 4/2019 ước đạt 2,8 triệu USD (chiếm 0,17% tổng KNXK của tỉnh) giảm 16,37% so với tháng 3/2019 và giảm 10,4% so với cùng kỳ. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 4/2019 ước đạt 1.047 tấn, giảm 16,3% so với tháng 3/2019 và tăng 16,85% so với cùng kỳ. KNXK hạt tiêu tháng 4/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 1,2 triệu USD (chiếm 42%); Hy Lạp 318 ngàn USD (chiếm 11%); Ả Rập Xê Út: 278 ngàn USD (chiếm 9,7%); Pakistan 178 ngàn USD (chiếm 6,2%);...

Giá hạt tiêu xuất khẩu tháng 4/2019 bình quân ước đạt 2.750 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 3/2019, giảm 23,31% so với cùng kỳ.

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, lượng hạt tiêu xuất khẩu ước đạt 3.360 tấn (chiếm khoảng 3,4% lượng tiêu xuất khẩu của cả nước), tăng 15% so với cùng kỳ. Giá trị hạt tiêu xuất khẩu đạt 9,4 triệu USD (chiếm khoảng 3,7% cả nước), giảm 15,6% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 4,7 triệu USD (chiếm 50%); Hy Lạp 700 ngàn USD (chiếm 7,4%); Ả Rập Xê Út 666 ngàn USD (chiếm 7%); Pakistan 490 ngàn USD (chiếm 5,2%);...

10. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 4/2019 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 76,3 triệu USD (chiếm 4,5% tổng KNXK của tỉnh), tăng 1,8% so với tháng 3/2019, tăng 17% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 279 triệu USD (chiếm 4,56% KNXK), tăng 7,18% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 56,4 triệu USD; Trung Quốc 44 triệu USD; Hoa Kỳ 41 triệu USD; Mexico 17 triệu USD; Ấn Độ 15,5 triệu USD; Hàn Quốc 14,8 triệu USD; Thái Lan 10,5 triệu USD;...

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 72 triệu USD (chiếm 4,28% KNXK của tỉnh), tương đương với tháng 3/2019 và tăng 28% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 249 triệu USD (chiếm 4% KNXK). Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 91 triệu USD; Nhật Bản 26,4 triệu USD; Bỉ 17,5 triệu USD; Hàn Quốc 18,2 triệu USD; Hà Lan 10,9 triệu USD; Đức 9,4 triệu USD;...

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 55,4 triệu USD (chiếm 3,29% KNXK của tỉnh) tăng 8,3% so với tháng 3/2019, giảm 20,34% so với cùng kỳ. KNXK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 04 tháng đầu năm 2019 đạt 200 triệu USD (chiếm 3,27% KNXK của tỉnh). Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 57,4 triệu USD; Singapore 49,8 triệu USD; Trung Quốc 28,8 triệu USD; Hồng Kông 24,6 triệu USD; Hoa Kỳ 8,2 triệu USD; Thái Lan 6,5 triệu USD; Hàn Quốc 4,6 triệu USD;...

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 32,7 triệu USD (chiếm 1,9% KNXXK của tỉnh), tăng 6,88% so với tháng 3/2019, tăng 17,9% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 113,4 triệu USD (chiếm 1,85% KNXXK của tỉnh), tăng 6,82% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 33,7 triệu USD, Indonesia 15 triệu USD, Hoa Kỳ 10,6 triệu USD; Hàn Quốc 6,4 triệu USD; Malaysia 5,8 triệu USD; Thái Lan 4,2 triệu USD;...

- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 40,4 triệu USD (chiếm 2,4% KNXXK của tỉnh), tăng 4,5% so với tháng 3/2019, giảm 15,4% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 140 triệu USD (chiếm 2,3% KNXXK của tỉnh), tăng 21,7% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 42 triệu USD; Hồng Kông 15 triệu USD; Campuchia 13,2 triệu USD; Indonesia 12,7 triệu USD; Nhật Bản 11,6 triệu USD; Anh 4,9 triệu USD;...

- Sắt thép các loại ước đạt 34,4 triệu USD (chiếm 2% KNXXK của tỉnh), tăng 1,5% so với tháng 3/2019, giảm 8,1% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 130 triệu USD (chiếm 2,1%), tăng 38,7% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 10 triệu USD, Campuchia 6 triệu USD, Thái Lan 4,8 triệu USD; Hàn Quốc 3,3 triệu USD; Italia 3,1 triệu USD; Hà Lan 2,5 triệu USD; Nhật Bản 2,3 triệu USD;...

- Túi xách, vali, ví, mũ và ô dù ước đạt 27,8 triệu USD (chiếm 1,7% KNXXK của tỉnh), tăng 4% so với tháng 3/2019 và tăng 32,6% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 101 triệu USD (chiếm 1,7%), tăng 29,6% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 55 triệu USD; Nhật Bản 13,5 triệu USD; Bỉ 5,4 triệu USD; Hà Lan 4,9 triệu USD; Canada 3,8 triệu USD; Hàn Quốc 3,4 triệu USD;...

10. KNXXK đối với nhóm hàng như sau:

- Đối với nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến:

KNXXK tháng 4/2019 của nhóm hàng này ước đạt 1.383 triệu USD, chiếm 82% tổng KNXXK, tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 11,6% so với cùng kỳ.

Hầu hết mặt hàng chủ yếu thuộc nhóm hàng này tăng nhẹ so với tháng 3/2019 như: xơ, sợi dệt tăng 6,7%; giày dép các loại tăng 4,3%; hàng dệt may tăng 5%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng 4,5%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 8,3%; sản phẩm từ chất dẻo tăng 6,9%;...

So với cùng kỳ thì các mặt hàng chủ yếu hầu hết đều tăng trưởng khá, cụ thể: giày dép các loại tăng 22,4%; hàng dệt, may tăng 18%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 27,9%; phương tiện vận tải, phụ tùng tăng 17%; sản phẩm từ sắt thép tăng 28,2%; sản phẩm từ chất dẻo tăng 31,2%;...

- Đối với nhóm hàng nông sản, thủy sản:

Với nhóm hàng nông sản, thủy sản, KNXK tháng 4/2019 ước đạt 78,7 triệu USD, tăng 3% so với tháng 3/2019, giảm 1,35% so với cùng kỳ, chiếm 4,7% tổng KNXK.

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXK các mặt hàng nông sản, thủy sản đạt 274 triệu USD (chiếm 4,5%), giảm 17% so với cùng kỳ: cà phê giảm 37,2%; hạt điều giảm 24,5%; thủy sản giảm 7,6%.

Đối với nhóm hàng hóa khác:

Với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXK tháng 4/2019 ước đạt 223 triệu USD, tăng 4,3% so với tháng 3/2019, giảm 6,6% so với cùng kỳ và chiếm 13,2% tổng KNXK. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXK các hàng hoá khác đạt 803 triệu USD (chiếm 13,1%), tăng 11% so với cùng kỳ.

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 4/2019 ước đạt 145,5 triệu USD (chiếm 10,2%), tăng 8,7% so với tháng 3/2019 và tăng 25,8% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm ước đạt 556,7 triệu USD (chiếm 10,8%) tăng 4,22% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chính gồm: Trung Quốc 151 triệu USD; Đức 131 triệu USD; Nhật Bản 120 triệu USD; Hàn Quốc 98,4 triệu USD;...

2. Chất dẻo nguyên liệu:

KNNK tháng 4/2019 của nhóm hàng này ước đạt 131,8 triệu USD (chiếm 9,24%), tăng 4,66% so với tháng 3/2019 và tăng 10,27% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 ước đạt 480,7 triệu USD (chiếm 9,3%), tăng 1,9% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chính gồm: Hàn Quốc 142,5 triệu USD; Đài Loan 88 triệu USD; Trung Quốc 65,6 triệu USD; Hoa Kỳ 55 triệu USD; Ả Rập Xê Út 32,8 triệu USD; Nhật Bản 27,8 triệu USD.

3. Sắt thép các loại

Sản lượng sắt thép nhập khẩu tháng 4/2019 ước đạt 129,7 ngàn tấn tương đương 124,9 triệu USD (chiếm 8,76%), tăng 7,9% về lượng và về giá trị so với tháng 3/2019; tăng 24% về lượng và tăng 22,7% về giá trị so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 ước đạt 450 ngàn tấn, tương đương 424 triệu USD (chiếm 8,22%), tăng 14,37% về lượng và tăng 8,9% về giá trị so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Hàn Quốc 191,8 triệu USD; Trung Quốc 119 triệu USD; Nhật Bản 48,5 triệu USD; Đài Loan 27,6 triệu USD;...

4. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 4/2019 như sau:

- Hóa chất ước đạt 121 triệu USD (chiếm 8,5%), tăng 13,2% so với tháng 3/2019, tăng 1,17% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm ước đạt 435 triệu USD (chiếm 8,43%), giảm 7% so với cùng kỳ.

- Kim loại thường khác ước đạt 24,3 ngàn tấn tương đương 96 triệu USD (chiếm 6,74%), tăng 5,57% về lượng và về giá trị so với tháng 3/2019, tăng 26% về lượng và tăng 3,4% về giá trị so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 ước đạt 357,5 triệu USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ.

- Thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 94,8 triệu USD, tăng 9,7% so với tháng 3/2019 và tăng 15,34% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 ước đạt 281,6 triệu USD (chiếm 5,46%) tương đương với cùng kỳ.

- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày ước đạt 80 triệu USD, tăng 1,1% so với tháng trước, tăng 37,76% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 ước đạt 187,8 triệu USD (chiếm 5,69%), tăng 19% so với cùng kỳ.

- Bông các loại ước đạt 79,7 triệu USD (chiếm 5,6%), tăng 5,67% so với tháng 3/2019 và tăng 23,7% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 ước đạt 243,7 triệu USD (chiếm 4,72%), giảm 9,5% so với cùng kỳ.

- Vải các loại đạt 76 triệu USD (chiếm 5,32%), giảm 8,7% so với tháng 3/2019, tăng 5,25% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 ước đạt 292,8 triệu USD (chiếm 5,67%) tăng 1,5% so với cùng kỳ.

- Xơ, sợi dệt các loại ước đạt 48,7 triệu USD (chiếm 3,4%), tăng 10,9% so với tháng 3/2019, tăng 24,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019 ước đạt 168 triệu USD, tăng 2,66% so với cùng kỳ.

So với cùng kỳ, các mặt hàng thuộc nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu đều tăng trưởng khá gồm: cao su tăng 38%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 29%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng 25,8%; xơ, sợi dệt các loại tăng 24,5%; bông các loại tăng 23,7%; sắt thép các loại tăng 22,7%.

KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 4/2019 ước đạt 124 triệu USD, chiếm 8,72% tổng KNNK của tỉnh.

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

KNXK vào thị trường Hoa Kỳ tháng 4/2019 ước đạt 468 triệu USD (chiếm 27,8% tổng KNXK), tăng 3,55% so với tháng 3/2019, tăng 23,5% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng chủ yếu xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 4/2019 như sau: giày dép các loại 136,8 triệu USD (tăng 4,25%); gỗ và sản phẩm gỗ 80,6 triệu USD (tăng 3,37%), hàng dệt, may 71,4 triệu USD (tăng 4,96%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 29,3 triệu USD (tăng 4,5%), sản phẩm từ sắt thép 25,7 triệu USD (tăng 0,69%);... Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 1.696 triệu USD (chiếm 27,7% lũy kế KNXK) tăng 13,6% so với cùng kỳ.

1.2. Thị trường Nhật Bản

KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 4/2019 ước đạt 178 triệu USD (chiếm 10,6%), tăng 4,78% so với tháng 3/2019, tăng 22,54% so với cùng kỳ.

KNXXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản tháng 4/2019 so với tháng trước gồm: hàng dệt may đạt 18,3 triệu USD (tăng 4,96%); phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 14 triệu USD (tăng 1,88%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 15,6 triệu USD (tăng 4,5%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 15,9 triệu USD (tăng 8,31%); giày dép các loại đạt 11,6 triệu USD (tăng 4,25%);... Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXXK vào thị trường Nhật Bản đạt 667 triệu USD (chiếm 10,9%); tăng 34,74% so với cùng kỳ.

1.3. Thị trường Trung Quốc:

KNXXK vào thị trường Trung Quốc tháng 4/2019 ước đạt 177,9 triệu USD (chiếm 10,56%), tăng 4,37% so với tháng 3/2019 và tăng 21,92% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc tháng 4/2019 gồm: xơ, sợi dệt các loại 51 triệu USD (tăng 6,73%); giày dép các loại 48,6 triệu USD (tăng 4,25%); phương tiện vận tải và phụ tùng 13 triệu USD (tăng 1,88%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 12,5 triệu USD (tăng 4,5%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 9,8 triệu USD (tăng 4,5%);... Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNXXK vào thị trường Trung Quốc đạt 661 triệu USD tăng 14,16% so với cùng kỳ.

1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có KNXXK khá cao trong tháng 4/2019 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 100 triệu USD (chiếm 5,95%), tăng 4,76% so với tháng trước, tăng 24,6% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 58 triệu USD (chiếm 3,45%), tăng 4,66% so với tháng trước, tăng 2,38% so với cùng kỳ; Đức 55,3 triệu USD (chiếm 3,29%), tăng 4,66% so với tháng trước, tăng 42,34% so với cùng kỳ.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

2.1. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 4/2019 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 297 triệu USD (chiếm 20,8% tổng KNNK), tăng 6,42% so với tháng 3/2019, tăng 21% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 1.043 triệu USD (chiếm 20,2%), tăng 41% so với cùng kỳ.

2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 4/2019 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 236,5 triệu USD (chiếm 16,6%), tăng 3,63% so với tháng 3/2019, tăng 23% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 887,4 triệu USD (chiếm 17,2), tăng 55% so với cùng kỳ.

2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 4/2019 đạt 154 triệu USD (chiếm 10,8), tăng 5,77% so với tháng 3/2019, giảm 20% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Đài Loan đạt 570 triệu USD (chiếm 11%), tương đương so với cùng kỳ.

2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong tháng 4/2019 gồm: Hoa Kỳ ước đạt 161 triệu USD (chiếm 11,3%) tăng 6% so với tháng 3/2019, tăng 12% so với cùng kỳ; Nhật Bản ước đạt 139 triệu USD (chiếm 9,8%) tăng 6,26% so với tháng 3/2019, tương đương so với cùng kỳ, Thái Lan ước đạt 114,6 triệu USD (chiếm 8%) tăng 40% so với tháng trước, tăng 37% so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 4/2019 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo.

Nơi nhận:

- Đ/c Đinh Quốc Thái (Chủ tịch tỉnh);
 - Đ/c Trần Văn Vĩnh (Phó Chủ tịch tỉnh);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Văn phòng tỉnh ủy;
 - Sở KH&ĐT;
 - Cục Hải quan;
 - Cục Thống kê;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, QLTM.
- NVAT



Dương Minh Dũng